

# MS. CHI ENGLISH

Name: \_\_\_\_\_

Date: .../.../20...

Class: L3

Tel: 038 255 2594

## GLOBAL STAGE 3

### UNIT 1 + 2 + 3 – VOCABULARY REVISION

#### A. OTHER VOCABULARY

| No | New words     | Meanings    |
|----|---------------|-------------|
| 1  | decorate (v)  | trang trí   |
| 2  | childhood (n) | thời thơ ấu |

\*Note: n (noun): danh từ; v (verb): động từ

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 2 dòng vào vở ghi.

#### B. HOMEWORK

##### I. Find the hidden word. (Tìm từ bị ẩn)

|                    |               |            |         |
|--------------------|---------------|------------|---------|
| 0. oy <b>bu</b> dt | → <u>bu</u> d | 3. lselll  | → _____ |
| 1. ppayws          | → _____       | 4. mnovele | → _____ |
| 2. sbuyql          | → _____       | 5. awetis  | → _____ |

##### II. Rearrange the letters to form correct words. (Sắp xếp các chữ cái để tạo từ hoàn chỉnh)

|              |                  |             |         |
|--------------|------------------|-------------|---------|
| 0. cnicSee   | → <u>Science</u> | 3. eratQru  | → _____ |
| 1. ohrgaipBy | → _____          | 4. iDem     | → _____ |
| 2. alolwAenc | → _____          | 5. urStcbat | → _____ |

##### III. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng)

0. The (wallet / **leaves** / equals) on the trees are turning from green to orange.
1. A (dime / quarter / dollar) is worth 25 cents.
2. (**Tundra** / Grassland / Forest) is where no trees grow.
3. "Harry Potter" is an amazing (**technology** / music / fantasy) book.
4. We learn to eat healthily in (**geography** / math / health) class.
5. Katy Perry is (**boring** / famous / art) for her songs.

**IV. Fill in the blanks with correct letters. (Điền chữ cái thích hợp vào chỗ trống)**

0. I study a r t to become an artist.

1. R o o often grow under the ground.

2. This new skirt is so c o o o. Do you want to buy it?

3. There is a w o o o in the forest. Be careful.

4. This game was b o o o n o. I stopped playing it yesterday.

5. They decorate the room with rose p o o a o s.

**V. Match the word with its picture. (Nối từ với hình ảnh chính xác)**



wallet

adventure



cheetah

bud



expensive

customer



**VI. Write the correct subject below each picture. (Viết tên môn học dưới mỗi bức tranh)**



0. math



1. m\_\_\_\_\_



2. p\_\_\_\_\_ e\_\_\_\_\_



3. g \_\_\_\_\_



4. h \_\_\_\_\_



5. a \_\_\_\_\_

**VII. Sort the words in the box into Noun – Verb – Adjective. (Phân loại từ trong hộp vào Danh từ - Động từ - Tính từ)**

|                   |                     |                   |                   |
|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| buy<br>polar bear | complicated<br>sell | music<br>subtract | flower<br>popular |
|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|

| Noun | Verb       | Adjective |
|------|------------|-----------|
|      | <u>buy</u> |           |

**VIII. Match each word with its definition. (Nối từ với định nghĩa chính xác)**

|   |           |
|---|-----------|
| 0. <del>the money is returned to someone who pays for something that costs less than the amount that they gave.</del> | a. save   |
| 1. to put numbers together to get a total.  | b. change |
| 2. to keep money for future use.  | c. add    |
| 3. a coin is worth five cents.  | d. sell   |
| 4. it is a piece of paper money.  | e. nickel |
| 5. to exchange with another for money.  | f. bill   |

Your answer: 0 - b 1 - \_\_\_\_\_ 2 - \_\_\_\_\_ 3 - \_\_\_\_\_ 4 - \_\_\_\_\_ 5 - \_\_\_\_\_

**IX. Odd one out. (Loại một từ không cùng nhóm với các từ còn lại)**

|               |                    |                     |                |
|---------------|--------------------|---------------------|----------------|
| 0. A. boring  | B. complicated     | <u>C. adventure</u> | D. interesting |
| 1. A. penny   | B. camel           | C. wolf             | D. polar bear  |
| 2. A. save    | B. petal           | C. sell             | D. spend       |
| 3. A. dime    | B. nickel          | C. quarter          | D. add         |
| 4. A. fantasy | B. science fiction | C. ground           | D. novel       |

X. Make sentences with given words. (Đặt câu với từ được cho)

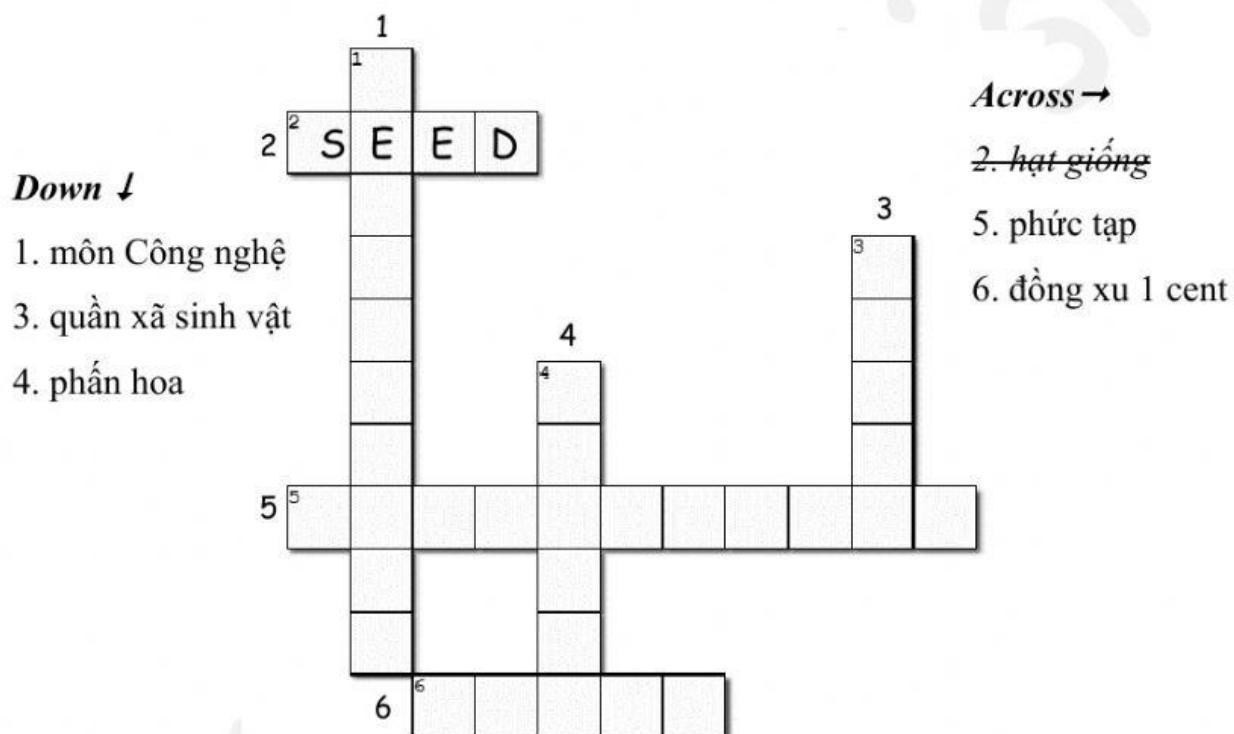
0. cashier → My mother is a cashier.

1. allowance → \_\_\_\_\_.

2. novel → \_\_\_\_\_.

3. English → \_\_\_\_\_.

XI. Complete the crossword. (Hoàn thành ô chữ)



XII. Fill in the blank with suitable words in the box (Điền từ thích hợp trong bảng vào chỗ trống)

|           |     |       |       |          |        |
|-----------|-----|-------|-------|----------|--------|
| biography | pay | cheap | cents | exciting | desert |
|-----------|-----|-------|-------|----------|--------|

0. I pay for the popcorn at the movies.

1. My mother gives me 50 \_\_\_\_\_ to spend each week.

2. A \_\_\_\_\_ is dry and sandy.

3. This new school year is so \_\_\_\_\_! I love my new teachers.

4. I read a \_\_\_\_\_ of President Ho Chi Minh and learn about his childhood.

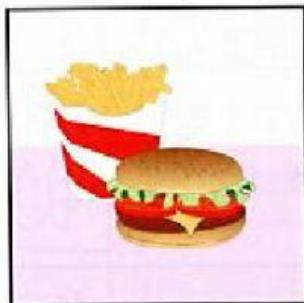
5. Vegetables are \_\_\_\_\_ at the farmers' market.

## Part 4

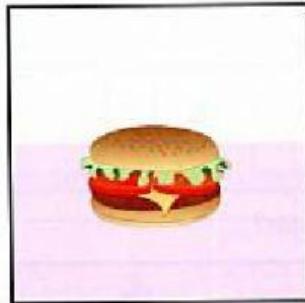
– 5 questions –

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

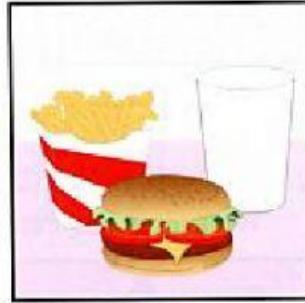
What did Sally have for lunch?



A

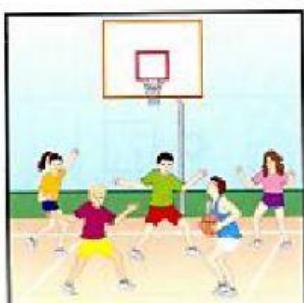


B



C

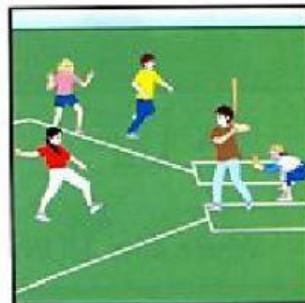
1 What did Ben do yesterday?



A

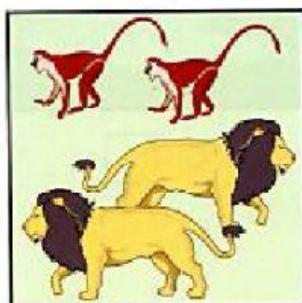


B

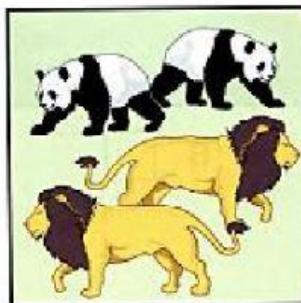


C

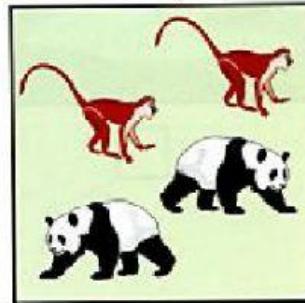
2 What did Fred see yesterday?



A

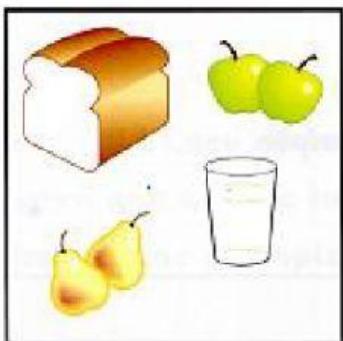


B

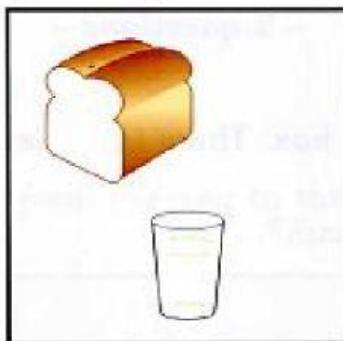


C

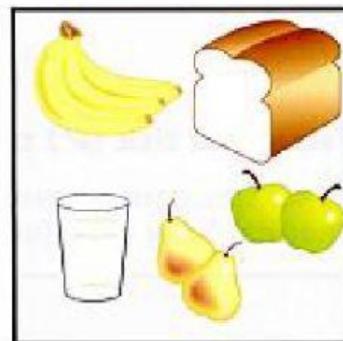
3 What does Jim have for breakfast?



A

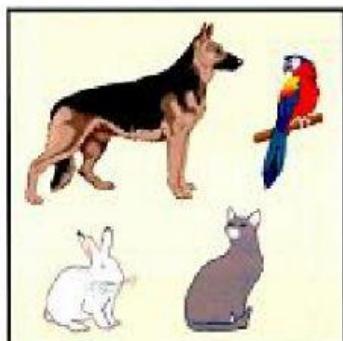


B

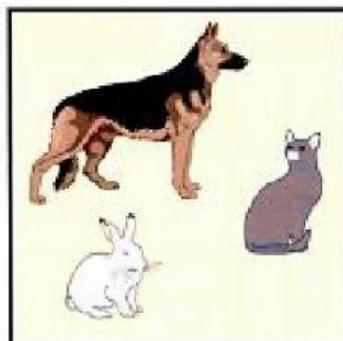


C

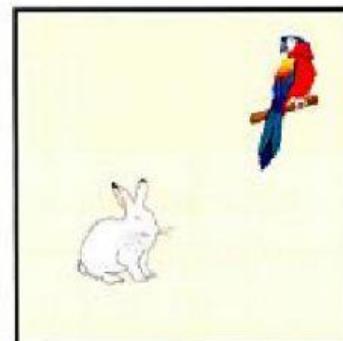
4 What pets has Peter got?



A

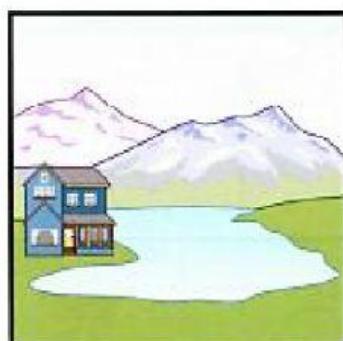


B

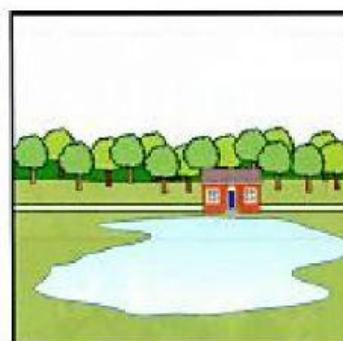


C

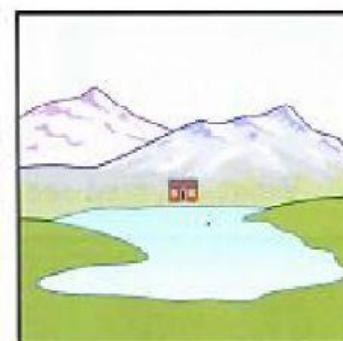
5 Where does Jill live?



A



B



C